Biểu mẫu 04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Đơn vị: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Chương: 423.

TỔNG HỢP CÔNG KHAI SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1559/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
A	**Quyết toán thu**					
1	**Tổng số thu**	**394,351,713,482**	**388,557,182,468**	**-**	**-**	**-**
1.1	*Thu viện phí và KCB Bảo hiểm y tế*	*371,255,836,682*	*366,109,907,662*	-	-	-
1.2	*Thu phí an toàn thực phẩm*	*152,640,000*	*152,640,000*	-	-	-
1.3	*Thu phí giám định Y khoa*	*303,618,000*	*303,618,000*	-	-	-
1.4	*Phí hành nghề y dược tư nhân, xử phạt hành chính y tế*	*547,530,000*	*547,530,000*	-	-	-
1.5	*Thu giám định pháp y*	*290,830,000*	*290,830,000*	-	-	-
1.6	*Thu dịch vụ kiểm nghiệm*	*4,896,000*	*4,896,000*	-	-	-
1.7	*Thu dịch vụ y tế dự phòng*	*5,940,126,025*	*5,940,126,025*	-	-	-
2	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	15,856,236,775	15,207,634,781	-	-	-
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**388,164,620,434**	**386,409,045,091**	**110,107,797,437**	**258,735,580,491**	**17,565,667,163**
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	1,266,749,180	1,266,749,180	169,667,732	510,978,048	586,103,400
1.1	Chi sự nghiệp y tế	457,665,140	457,665,140	140,416,100	298,549,040	18,700,000
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên	457,665,140	457,665,140	140,416,100	298,549,040	18,700,000
1.2	Chi quản lý hành chính	809,084,040	809,084,040	29,251,632	212,429,008	567,403,400
a	*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*809,084,040*	*809,084,040*	*29,251,632*	*212,429,008*	*567,403,400*
b	*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	-	-	-	-	-
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ …	386,897,871,254	385,142,295,911	109,938,129,705	258,224,602,443	16,979,563,763
C	**Số thu nộp ngân sách**	**1,052,807,089**	**1,329,969,886**	**-**	**-**	**-**
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	175,194,560	175,435,860	-	-	-
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ	877,612,529	1,154,534,026	-	-	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	-	-	-
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**333,989,570,747**	**333,989,570,747**	**198,734,288,587**	**131,671,674,326**	**3,583,607,834**
1	**Chi quản lý hành chính**	**8,981,470,880**	**8,981,470,880**	**6,559,871,418**	**2,059,062,907**	**362,536,555**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,884,521,880	7,884,521,880	6,559,871,418	962,113,907	362,536,555
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,096,949,000	1,096,949,000	-	1,096,949,000	-
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**322,565,091,867**	**322,565,091,867**	**192,174,417,169**	**127,169,603,419**	**3,221,071,279**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	184,711,888,036	184,711,888,036	170,347,583,584	11,143,233,173	3,221,071,279
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	137,853,203,831	137,853,203,831	21,826,833,585	116,026,370,246	-
4	**Chi vốn viện trợ nước ngoài**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
5	**Chi vốn vay nợi nước ngoài**	**2,443,008,000**	**2,443,008,000**	**-**	**2,443,008,000**	**-**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,443,008,000	2,443,008,000	-	2,443,008,000	-
III	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	-	-	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Phát triển	-	-	-	-	-

Đơn vị: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Chương: 423.

STT	Nội dung	Tổng số		Văn phòng Sở Y tế		Chi cục DS-KHHGĐ		Chi cục ATVSTP		Bệnh viện Đa khoa tỉnh		BV ĐKKV Ngọc Hồi		Bệnh viện Y Dược cổ truyền - PHCN	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
A	**Quyết toán thu**														
1	**Tổng số thu**	**394,351,713,482**	**388,557,182,468**	**547,530,000**	**547,530,000**	**-**	**-**	**152,640,000**	**152,640,000**	**250,170,893,893**	**250,170,893,893**	**25,870,082,532**	**21,915,490,759**	**12,794,029,581**	**12,206,062,003**
1.1	Thu viện phí và KCB Bảo hiểm y tế	371,255,836,682	366,109,907,662							243,192,882,057	243,192,882,057	22,830,477,487	19,150,068,330	7,625,002,513	7,037,034,935
1.2	Thu phí an toàn thực phẩm	152,640,000	152,640,000					152,640,000	152,640,000						
1.3	Thu phí giám định Y khoa	303,618,000	303,618,000												
1.4	Phí hành nghề y dược tư nhân, xử phạt hành chính y tế	547,530,000	547,530,000	547,530,000	547,530,000										
1.5	Thu giám định pháp y	290,830,000	290,830,000												
1.6	Thu dịch vụ kiểm nghiệm	4,896,000	4,896,000												
1.7	Thu dịch vụ y tế dự phòng	5,940,126,025	5,940,126,025												
2	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	15,856,236,775	15,207,634,781	-	-	-	-	-	-	6,978,011,836	6,978,011,836	3,039,605,045	2,765,422,429	5,169,027,068	5,169,027,068
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**388,164,620,434**	**386,409,045,091**	**687,788,408**	**687,788,408**	**-**	**-**	**121,295,632**	**121,295,632**	**250,407,180,359**	**250,407,180,359**	**23,796,182,761**	**23,796,182,761**	**10,982,559,997**	**10,982,559,997**
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	1,266,749,180	1,266,749,180	687,788,408	687,788,408	-	-	121,295,632	121,295,632	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp y tế	457,665,140	457,665,140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Chi nhiệm vụ thường xuyên*	457,665,140	457,665,140	-	-			-	-						
1.2	Chi quản lý hành chính	809,084,040	809,084,040	687,788,408	687,788,408	-	-	121,295,632	121,295,632	-	-	-	-	-	-
a	*Kinh phí thực hiện tự chủ*	809,084,040	809,084,040	*687,788,408*	*687,788,408*			*121,295,632*	*121,295,632*						
b	*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	-	-												
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ	386,897,871,254	385,142,295,911	-	-	-	-	-	-	250,407,180,359	250,407,180,359	23,796,182,761	23,796,182,761	10,982,559,997	10,982,559,997
C	**Số thu nộp ngân sách**	**1,052,807,089**	**1,329,969,886**	**109,506,000**	**109,506,000**	**-**	**-**	**45,792,000**	**45,792,000**	**224,213,873**	**224,213,873**	**275,182,616**	**293,645,760**	**258,451,353**	**516,902,706**
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	175,194,560	175,435,860	109,506,000	109,506,000			45,792,000	45,792,000						
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ	877,612,529	1,154,534,026							224,213,873	224,213,873	275,182,616	293,645,760	258,451,353.00	516,902,706
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-												
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**333,989,570,747**	**333,989,570,747**	**45,043,079,912**	**45,043,079,912**	**2,622,671,000**	**2,622,671,000**	**2,389,187,000**	**2,389,187,000**	**2,936,800,000**	**2,936,800,000**	**13,530,085,411**	**13,530,085,411**	**13,171,844,592**	**13,171,844,592**
1	**Chi quản lý hành chính**	**8,981,470,880**	**8,981,470,880**	**5,490,612,880**	**5,490,612,880**	**1,869,671,000**	**1,869,671,000**	**1,621,187,000**	**1,621,187,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,884,521,880	7,884,521,880	4,575,521,880	4,575,521,880	1,694,000,000	1,694,000,000	1,615,000,000	1,615,000,000						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,096,949,000	1,096,949,000	915,091,000	915,091,000	175,671,000	175,671,000	6,187,000	6,187,000	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số		Văn phòng Sở Y tế		Chi cục DS-KHHGĐ		Chi cục ATVSTP		Bệnh viện Đa khoa tỉnh		BV ĐKKV Ngọc Hồi		Bệnh viện Y Dược cổ truyền - PHCN	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**322,565,091,867**	**322,565,091,867**	**39,552,467,032**	**39,552,467,032**	**753,000,000**	**753,000,000**	**768,000,000**	**768,000,000**	**2,936,800,000**	**2,936,800,000**	**13,530,085,411**	**13,530,085,411**	**13,171,844,592**	**13,171,844,592**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	184,711,888,036	184,711,888,036	-	-	-	-	-	-	-	-	11,125,215,291	11,125,215,291	9,156,139,886	9,156,139,886
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	137,853,203,831	137,853,203,831	39,552,467,032	39,552,467,032	753,000,000	753,000,000	768,000,000	768,000,000	2,936,800,000	2,936,800,000	2,404,870,120	2,404,870,120	4,015,704,706	4,015,704,706
4	**Chi vốn viện trợ nước ngoài**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-					-	-				
5	**Chi vốn vay nợ nước ngoài**	**2,443,008,000**	**2,443,008,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,443,008,000	2,443,008,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6.1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TỔNG HỢP CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1559/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

Trung tâm kiểm soát bệnh tật		Dự án tiêu vùng sông Mê Kông (vốn đối ứng)		Trung tâm Giám định Y khoa		Trung tâm Pháp Y		Trung tâm Kiểm nghiệm		TTYT Thành phố		TTYT huyện Ngọc Hồi		TTYT huyện Đăk Glei		TTYT huy
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
17	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*
12,339,246,660	**12,339,246,660**	**-**	**-**	**2,215,646,400**	**2,215,646,400**	**290,830,000**	**290,830,000**	**4,896,000**	**4,896,000**	**5,861,716,118**	**5,417,449,723**	**3,044,262,494**	**3,013,841,714**	**12,615,149,023**	**11,957,542,367**	**18,403,003,039**
6,339,404,635	6,339,404,635			1,912,028,400	1,912,028,400					5,861,716,118	5,417,449,723	2,689,210,394	2,808,373,714	12,615,149,023	11,957,542,367	18,378,273,591
				303,618,000	303,618,000											
						290,830,000	290,830,000									
								4,896,000	4,896,000							
5,940,126,025	5,940,126,025															
59,716,000	59,716,000	-	-	-	-	-	-	-	-			355,052,100	205,468,000	-	-	24,729,448
10,075,007,731	**10,075,007,731**	**-**	**-**	**2,219,510,282**	**2,196,046,862**	**295,022,290**	**295,022,290**	**4,359,270**	**4,359,270**	**5,192,134,285**	**5,192,135,073**	**2,903,209,018**	**2,868,209,018**	**12,579,117,416**	**11,930,402,440**	**18,403,003,039**
-	-	-	-	162,642,850	162,642,850	295,022,290	295,022,290	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	162,642,850	162,642,850	295,022,290	295,022,290	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				162,642,850	*162,642,850*	*295,022,290*	*295,022,290*									
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10,075,007,731	10,075,007,731	-	-	2,056,867,432	2,033,404,012	-	-	4,359,270	4,359,270	5,192,134,285	5,192,135,073	2,903,209,018	2,868,209,018	12,579,117,416	11,930,402,440	18,403,003,039
118,428,967	**118,428,967**	**-**	**-**	**14,939,600**	**15,180,900**	**4,956,960**	**4,956,960**	**1,335,720**	**1,342,720**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
				14,939,600	15,180,900	4,956,960	4,956,960									
118,428,967	118,428,967							1,335,720	1,342,720							0
42,158,766,274	**42,158,766,274**	**2,941,829,000**	**2,941,829,000**	**702,000,000**	**702,000,000**	**2,923,854,000**	**2,923,854,000**	**3,312,257,190**	**3,312,257,190**	**28,034,150,600**	**28,034,150,600**	**14,345,557,191**	**14,345,557,191**	**26,539,567,402**	**26,539,567,402**	**19,035,996,149**
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		vùng sông Mê Kông (vốn đối ứng)		Trung tâm Giám định Y khoa		Trung tâm Pháp Y		Trung tâm Kiểm nghiệm		TTYT Thành phố		TTYT huyện Ngọc Hồi		TTYT huyện Đăk Glei		TTYT huyệ
Số liệu báo cáo quyết toán	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42,158,766,274	**42,158,766,274**	**498,821,000**	**498,821,000**	**702,000,000**	**702,000,000**	**2,923,854,000**	**2,923,854,000**	**3,312,257,190**	**3,312,257,190**	**28,034,150,600**	**28,034,150,600**	**14,345,557,191**	**14,345,557,191**	**26,539,567,402**	**26,539,567,402**	**19,035,996,149**
21,122,796,971	21,122,796,971	-	-	702,000,000	702,000,000	1,856,000,000	1,856,000,000	2,739,000,000	2,739,000,000	19,012,852,100	19,012,852,100	9,761,648,309	9,761,648,309	19,244,886,356	19,244,886,356	14,353,488,043
21,035,969,303	21,035,969,303	498,821,000	498,821,000	-	-	1,067,854,000	1,067,854,000	573,257,190	573,257,190	9,021,298,500	9,021,298,500	4,583,908,882	4,583,908,882	7,294,681,046	7,294,681,046	4,682,508,106
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
														-	-	
-	-	**2,443,008,000**	**2,443,008,000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	2,443,008,000	2,443,008,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ện Đăk Hà	TTYT huyện Kon Plong		TTYT huyện Kon Rẫy		TTYT huyện Sa Thầy		TTYT huyện Tu Mơ Rông		TTYT huyện Ia H'Drai		TTYT huyện Đăk Tô		Bệnh viện Dã chiến		Qũy KCB người nghèo (vốn đối ứng)	
Số liệu quyết toán được duyệt	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**
34	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*			*47*	*48*
18,403,132,690	**4,791,036,460**	**4,838,042,812**	**10,845,876,774**	**10,680,845,247**	**13,145,409,527**	**13,322,116,250**	**7,345,357,181**	**7,256,484,671**	**2,005,488,176**	**2,003,730,019**	**11,905,843,386**	**11,820,761,260**	**2,776,238**	**-**	**-**	**-**
18,378,403,242	4,791,036,460	4,838,042,812	10,845,876,774	10,680,845,247	13,145,409,527	13,322,116,250	7,345,357,181	7,256,484,671	2,005,488,176	2,003,730,019	11,675,748,108	11,815,501,260	2,776,238	-		
24,729,448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,095,278	5,260,000			-	-
18,403,132,690	**4,389,078,904**	**4,389,078,904**	**11,759,451,067**	**11,759,451,067**	**13,239,561,865**	**13,239,561,865**	**7,192,126,774**	**6,162,799,388**	**2,015,679,950**	**1,996,479,950**	**11,902,351,386**	**11,902,351,386**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18,403,132,690	4,389,078,904	4,389,078,904	11,759,451,067	11,759,451,067	13,239,561,865	13,239,561,865	7,192,126,774	6,162,799,388	2,015,679,950	1,996,479,950	11,902,351,386	11,902,351,386			-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0												0				
19,035,996,149	**19,019,711,201**	**19,019,711,201**	**14,902,534,291**	**14,902,534,291**	**18,840,343,873**	**18,840,343,873**	**20,432,742,614**	**20,432,742,614**	**8,880,915,390**	**8,880,915,390**	**15,576,595,705**	**15,576,595,705**	**5,510,860,921**	**5,510,860,921**	**9,653,518,951**	**9,653,518,951**
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-

ện Đăk Hà	TTYT huyện Kon Plong		TTYT huyện Kon Rẫy		TTYT huyện Sa Thầy		TTYT huyện Tu Mơ Rông		TTYT huyện Ia H'Drai		TTYT huyện Đăk Tô		Bệnh viện Dã chiến		Qũy KCB người nghèo (vốn đối ứng)	
Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
19,035,996,149	**19,019,711,201**	**19,019,711,201**	**14,902,534,291**	**14,902,534,291**	**18,840,343,873**	**18,840,343,873**	**20,432,742,614**	**20,432,742,614**	**8,880,915,390**	**8,880,915,390**	**15,576,595,705**	**15,576,595,705**	**5,510,860,921**	**5,510,860,921**	**9,653,518,951**	**9,653,518,951**
14,353,488,043	15,421,803,227	15,421,803,227	11,012,320,096	11,012,320,096	14,306,626,571	14,306,626,571	16,537,800,371	16,537,800,371	6,443,293,176	6,443,293,176	11,916,017,639	11,916,017,639			-	-
4,682,508,106	3,597,907,974	3,597,907,974	3,890,214,195	3,890,214,195	4,533,717,302	4,533,717,302	3,894,942,243	3,894,942,243	2,437,622,214	2,437,622,214	3,660,578,066	3,660,578,066	5,510,860,921	5,510,860,921	9,653,518,951	9,653,518,951
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-

Đơn vị tính: Đồng.

Ban quản lý DA ADB (Vốn đối ứng)		Ban QLDA Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc	
Số liệu báo cáo quyết toán	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**
49	*50*	*51*	*52*
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
1,120,000,000	**1,120,000,000**	**364,702,080**	**364,702,080**
-	-	-	-
-	-	-	-

Ban quản lý DA ADB (Vốn đối ứng)		vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc	
Số liệu báo cáo quyết toán	**Số liệu quyết toán được duyệt**	**Số liệu báo cáo quyết toán**	**Số liệu quyết toán được duyệt**
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
1,120,000,000	**1,120,000,000**	**364,702,080**	**364,702,080**
-	-	-	-
1,120,000,000	1,120,000,000	364,702,080	364,702,080
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-